

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/HS-ST
Ngày 13 - 3 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Sơn

Thẩm phán: Ông Chu Long Kiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mã Văn Đầu

Ông Nguyễn Viết Chung

Bà Hoàng Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Minh Tuệ – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2018/TLST-HS ngày 15 tháng 01 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Vũ Kim D**, sinh ngày 08/9/1959 tại Lạng Sơn;

Nơi ĐKKHKT: Đường H, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; chỗ ở: Đường T, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vũ Văn T1 và bà Phạm Thị S (Đều đã chết); có chồng: Vũ Ngọc H1, sinh năm 1956 và có 02 con, lớn sinh năm 1985, nhỏ sinh năm 1989; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 29/8/2017 đến nay. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Bà Triệu Thị K – Luật sư Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người bị hại:

1. Bà Hoàng Thị S1, sinh năm 1955; trú tại: Đường Đ, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1959; trú tại: Đường Đ1, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Ông Lành Văn H2, sinh năm 1960, trú tại: Thôn B, xã H3, huyện B1, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967, trú tại: Thôn K1, xã M, huyện V1, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1965, trú tại: Đường N1, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Chị Hứa Thị K2, sinh năm 1986; trú tại: Thị trấn C1, huyện C1, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1970; trú tại: Đường B2, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1973; trú tại: Đường G, phường B2, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:

1. Bà Lê Thị L3 – Luật sư cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hoàng Thị S1. Có mặt.

2. Ông Lương Văn C2 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lành Văn H2. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thời gian từ tháng 5/2013 đến 9/2014, bị cáo Vũ Kim D - Nguyên là cán bộ phòng tổ chức hành chính của Trường Trung cấp nghề Đ3, tỉnh Lạng Sơn (Nay là Trường Cao đẳng X1 Lạng Sơn), mặc dù không có chức năng và thẩm quyền quyết định tuyển dụng công dân vào làm việc tại các Cơ quan Nhà nước như Hải quan, Trạm y tế xã, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trường Trung cấp nghề Đ3 nhưng Vũ Kim D vẫn nhận hồ sơ, tiền và hứa xin việc làm cho con, cháu của bà Hoàng Thị S1, sinh năm 1955, trú tại Đ, phường V, thành phố L; bà Hoàng Thị N, sinh năm 1959, trú tại: Đường Đ1, phường V, thành phố L; bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1970, trú tại: Đường B2, phường V, thành phố L và ông Lành Văn H2, sinh năm 1960, trú tại: Thôn B, xã H3, huyện B1, tỉnh Lạng Sơn. Tổng số tiền Vũ Kim D nhận của những người trên là 800.000.000 đồng.

1. Bà Hoàng Thị S1:

Bà Hoàng Thị S1 có con trai là Hoàng Minh A, sinh năm 1981, tốt nghiệp đại học, chưa xin được việc làm, vào khoảng tháng 5/2013 bà Hoàng Thị S1 có gặp bà E (không biết họ và địa chỉ cụ thể), trú tại xã R, thành phố L, qua nói chuyện bà E nói có quen biết người có khả năng xin được việc, sau đó bà E đã đưa bà Hoàng Thị S1 đến gặp Vũ Kim D tại nhà đường H, phường C, thành phố L để nhờ Vũ Kim D xin việc cho A. Vũ Kim D nhận sẽ xin được cho A vào làm việc trong ngành Hải quan và đến tháng 8/2013 sẽ đi thi, tháng 9/2013 sẽ đi làm với điều kiện phải chuẩn bị 200.000.000 đồng và đưa cho Vũ Kim D trước ngày 31/5/2013. Bà Hoàng Thị S1 có nói hiện chưa có tiền và còn đang nợ Ngân hàng 50.000.000 đồng nên chưa chuẩn bị được ngay. Vũ Kim D đã cho bà Hoàng Thị S1 vay 50.000.000 đồng làm thủ tục đáo hạn và để bà Hoàng Thị S1 tiếp tục vay Ngân hàng số tiền là 250.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền, ngày 31/5/2013 bà Hoàng Thị S1 đưa cho Vũ Kim D 250.000.000 đồng kèm theo hồ sơ xin việc của Hoàng Minh A, trong đó 50.000.000 đồng là bà Hoàng Thị S1 trả nợ cho Vũ Kim D, còn 200.000.000 đồng là tiền lo chạy việc cho A. Vũ Kim D nhận tiền và viết giấy biên nhận với nội dung: Nhận của bà Hoàng Thị S1 200.000.000 đồng để lo thủ tục, giấy tờ, công việc cho Hoàng Minh A, nếu công việc không có kết quả sẽ phải trả lại số tiền đã nhận. Đến hết thời gian theo thỏa thuận, A vẫn chưa được đi làm, bà Hoàng Thị S1 đã gặp Vũ Kim D nhiều lần để hỏi, nhưng Vũ Kim D hện hết lần này đến lần khác, thấy con mình không có quyết định đi làm như Vũ Kim D đã hứa, nghĩ mình bị lừa nên bà Hoàng Thị S1 đã yêu cầu trả lại tiền, nhưng Vũ Kim D không trả. Do bị đòi tiền nhiều lần, đến ngày 30/10/2013, Vũ Kim D mới trả lại cho bà Hoàng Thị S1 được 149.000.000 đồng. Ngày 14/4/2016, bà Hoàng Thị S1 đã gửi đơn đến Công an thành phố L tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Vũ Kim D, sau khi có đơn tố cáo, Vũ Kim D trả tiếp cho bà Hoàng Thị S1 30.000.000 đồng, đến nay Vũ Kim D còn chiếm đoạt của bà Hoàng Thị S1 là 21.000.000 đồng. Ngoài ra bà Hoàng Thị S1 còn yêu cầu Vũ Kim D trả lãi ngân hàng với tổng số tiền lãi từ khi vay là 167.000.000 đồng.

2. Bà Hoàng Thị N

Bà Hoàng Thị N có con gái là Hoàng Thu P, sinh năm 1991, tốt nghiệp khoa ngoại ngữ trường Đại học T4 chưa xin được việc làm. Do có quen biết với Nguyễn Thị Ngọc D1, sinh năm 1976, trú tại: Đường I, phường V2, thành phố L; tháng 6/2013, qua nói chuyện với Nguyễn Thị Ngọc D1 biết Vũ Kim D (là mợ của Nguyễn Thị Ngọc D1) đang công tác tại trường Trung cấp nghề Đ3 có khả năng xin được việc làm, bà Hoàng Thị N đã bảo Nguyễn Thị Ngọc D1 cho số điện thoại của Vũ Kim D để liên hệ. Sau đó đã gặp Vũ Kim D trao đổi về việc xin cho con vào làm việc tại trường Trung cấp nghề Đ3. Vũ Kim D nói nếu xin vào làm việc tại trường Trung cấp nghề Đ3 thì sẽ giúp, chi phí là 70.000.000 đồng. Bà Hoàng Thị N đồng ý và đưa trước 20.000.000 đồng, kèm theo hồ sơ xin việc của Hoàng Thu P cho Nguyễn Thị Ngọc D1 nhờ

Nguyễn Thị Ngọc D1 chuyển cho Vũ Kim D. Đến ngày 19/6/2013, bà Hoàng Thị N đến nhà Vũ Kim D đưa tiếp 50.000.000 đồng, Vũ Kim D viết giấy biên nhận số tiền là 70.000.000 đồng. Sau một thời gian dài, thấy con gái vẫn chưa có quyết định đi làm bà Hoàng Thị N đã nhiều lần hỏi nhưng Vũ Kim D hứa hết lần này đến lần khác; lúc này bà Hoàng Thị N mới nghi ngờ Vũ Kim D lừa đảo nên đã đòi lại tiền. Vũ Kim D mới trả 5.000.000 đồng. Ngày 10/5/2016, bà Hoàng Thị N đã viết đơn gửi Công an thành phố L, tố giác hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Vũ Kim D. Ngày 23/5/2016, Vũ Kim D viết giấy cam kết trả tiền với nội dung: Đã nhận của bà Hoàng Thị N 70.000.000 đồng, nhưng công việc không đạt kết quả, hiện còn 65.000.000 đồng, cam kết mỗi tháng sẽ trả cho bà Hoàng Thị N 1.000.000 đồng bắt đầu từ tháng 7/2016. Tính đến tháng 7/2017, Vũ Kim D đã trả được số tiền là 15.000.000 đồng. Trong đó trả trước khi có đơn tố giác là 5.000.000 đồng, sau khi có đơn là 10.000.000 đồng. Hiện còn chiếm đoạt 55.000.000 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị M1

Bà Nguyễn Thị M1 có mối quan hệ quen biết với Vũ Kim D đã lâu, do tin tưởng vào Vũ Kim D có khả năng xin được việc làm vào các cơ quan nhà nước nên bà Nguyễn Thị M1 đã nói chuyện với Vũ Kim D về việc xin cho con ông Nguyễn Văn T2, trú tại: K1, xã M, huyện V1, Lạng Sơn, có con gái là Nguyễn Thị Thu Q, tốt nghiệp đại học chưa xin được việc làm; bà Nguyễn Thị L1, trú tại N1, phường V, thành phố L, là chị em kết nghĩa với Nguyễn Thị M1, có con trai là Thân Thu H4 tốt nghiệp đại học nhưng chưa xin được việc làm và cháu của Nguyễn Thị M1 là Hứa Thị K2 tốt nghiệp trường Trung cấp T5 tỉnh Lạng Sơn chưa xin được việc làm. Vũ Kim D đồng ý và đưa ra các chi phí để vào làm việc tại các cơ quan là: Vào làm việc tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn 250.000.000 đồng, đưa trước 120.000.000 đồng, nếu có quyết định đi làm, phải đưa tiếp 130.000.000 đồng; vào làm việc tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố L là 200.000.000 đồng; vào làm việc tại Trạm y tế xã P1 với giá 50.000.000 đồng. Sau đó Nguyễn Thị M1 đã thông tin lại với ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L1 và Hứa Thị K2. Mọi người đều đồng ý và đưa tiền cho Nguyễn Thị M1, cụ thể: Ông Nguyễn Văn T2 đưa cho Nguyễn Thị M1 120.000.000 đồng để xin cho con vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh; bà Nguyễn Thị L1 đưa cho Nguyễn Thị M1 200.000.000 đồng để xin cho con vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố L và Hứa Thị K2 đưa cho Nguyễn Thị M1 50.000.000 đồng để xin vào làm việc tại Trạm y tế xã P1, thành phố L. Sau khi nhận tiền từ những người trên, ngày 03/9/2013 bà Nguyễn Thị M1 đưa cho Vũ Kim D 120.000.000 đồng để xin cho Nguyễn Thị Thu Q; ngày 11/9/2013 Nguyễn Thị M1 đưa cho Vũ Kim D 50.000.000 đồng để xin cho Hứa Thị K2, ngày 24/11/2013 Nguyễn Thị M1 đưa cho Vũ Kim D 200.000.000 đồng để xin cho Thân Thu H4. Tổng số tiền Vũ Kim D đã nhận được của Nguyễn Thị M1 là 370.000.000 đồng, mỗi lần nhận tiền Vũ Kim D đều viết giấy nhận tiền. Về

hồ sơ xin việc, Vũ Kim D đưa mẫu hồ sơ cho Nguyễn Thị M1 để Nguyễn Thị M1 đưa cho những người trên làm các thủ tục theo mẫu, sau khi hoàn thiện xong Nguyễn Thị M1 đã đưa hết hồ sơ cho Vũ Kim D.

Khi nhận tiền và hồ sơ, Vũ Kim D không nộp hồ sơ vào đơn vị nào, còn tiền thì Vũ Kim D đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Ngoài ra ngày 28/10/2013, Vũ Kim D còn vay của bà Nguyễn Thị M1 40.000.000 đồng và Nguyễn Thị T3 (em ruột Nguyễn Thị M1) 40.000.000 đồng, số tiền này Vũ Kim D viết chung vào một giấy biên nhận vay tiền.

Sau khi thấy Vũ Kim D không xin được việc làm cho những người nêu trên, nghi ngờ Vũ Kim D lừa đảo nên Nguyễn Thị M1 đã yêu cầu Vũ Kim D trả lại tiền thì Vũ Kim D hẹn nhiều lần nhưng không chịu trả tiền. Ngày 15/5/2016, bà Nguyễn Thị M1 đã viết đơn gửi Công an thành phố L tố giác Vũ Kim D có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tính đến tháng 01/2017, Vũ Kim D đã trả cho Nguyễn Thị M1 tổng số tiền là 140.000.000 đồng, trong đó trả tiền vay cho Nguyễn Thị M1 là 40.000.000 đồng; trả tiền xin việc cho 03 người trên là 100.000.000 đồng. Hiện còn chiếm đoạt 270.000.000 đồng. Về số tiền 40.000.000 đồng Vũ Kim D vay của Nguyễn Thị T3, Vũ Kim D đã trả được 12.000.000 đồng. Hiện còn nợ 28.000.000 đồng.

Đối với số tiền mà bà Nguyễn Thị M1 nhận được của ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L1 và Hứa Thị K2. Sau khi biết Vũ Kim D không xin được việc làm, bà Nguyễn Thị M1 đã tự bỏ tiền cá nhân ra để trả.

4. Ông Lành Văn H2:

Tháng 8/2014, thông qua việc tập huấn thông tin tuyên truyền về chế phẩm sinh học tại xã H3, huyện B1, ông Lành Văn H2 biết Hoàng Văn Đ4, sinh năm 1983, trú tại: Thôn L4, xã Y, huyện B2, tỉnh Lạng Sơn là nhân viên Công ty Z đến tuyên truyền về nội dung trên, Hoàng Văn Đ4 đã đến nhà ông Lành Văn H2 chơi và biết con ông Lành Văn H2 là T6, sinh năm 1989, tốt nghiệp trường Cao đẳng Z1 chưa xin được việc làm. Qua nói chuyện, ông Lành Văn H2 có nhờ Hoàng Văn Đ4 tìm hiểu xem có chỗ nào xin được việc không, sau đó Hoàng Văn Đ4 đã đưa ông Lành Văn H2 đến nhà bà Ngô Thị L5, trú tại: Đường P2, phường K3, thành phố L là mẹ nuôi của Hoàng Văn Đ4 và thông qua bà Ngô Thị L5, ông Lành Văn H2 gặp Vũ Kim D tại nhà bà Ngô Thị L5. Qua nói chuyện ông Lành Văn H2 tin tưởng vào Vũ Kim D có khả năng xin được việc làm vào cơ quan Nhà nước nên đã nhờ Vũ Kim D xin việc cho con. Vũ Kim D đã nhận xin việc cho con ông Lành Văn H2 vào làm tại Bệnh viện huyện C1, tỉnh Lạng Sơn với điều kiện ông Lành Văn H2 phải đưa cho Vũ Kim D 160.000.000 đồng; ông Lành Văn H2 đồng ý và sau đó đã 03 lần đưa tiền cho Vũ Kim D với tổng số tiền là 160.000.000 đồng tại nhà Ngô Thị L5, cụ thể: Ngày 14/9/2014, ông Lành Văn H2 đưa 50.000.000 đồng, ngày 18/9/2014 đưa 70.000.000 đồng, ngày 26/9/2014 đưa 40.000.000 đồng. Khi nhận số tiền trên, Vũ Kim D đã viết giấy biên nhận thể hiện Vũ Kim D và Ngô Thị L5 vay tiền của Lành Văn H2, nhưng thực tế là tiền ông Lành Văn H2 đưa cho Vũ Kim D để xin việc cho con. Sau một thời gian thấy con không

được đi làm nên ông Lành Văn H2 đã hỏi nhiều lần nhưng Vũ Kim D hên hết lần này đến lần khác. Nghi ngờ bị lừa, ông Lành Văn H2 đã yêu cầu Vũ Kim D trả lại tiền nhưng Vũ Kim D không trả; ngày 22/6/2015, ông Lành Văn H2 đã viết đơn gửi Công an thành phố L tố cáo Vũ Kim D về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngoài ra ngày 02/12/2014, Vũ Kim D còn vay của ông Lành Văn H2 10.000.000 đồng với lãi suất 3%/ngày thời gian là 7 ngày.

Từ ngày 03/2/2016 đến ngày 30/10/2016 Vũ Kim D đã trả cho ông Lành Văn H2 tổng số tiền là 50.000.000 đồng, trong đó 10.000.000 đồng trả nợ khoản vay, 40.000.000 đồng trả tiền xin việc. Hiện còn chiếm đoạt của ông Lành Văn H2 120.000.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra Ngô Thị L5 khai nhận: Việc nhận tiền là do Vũ Kim D nhận tại nhà của Ngô Thị L5, Ngô Thị L5 ký vào giấy biên nhận tiền là chứng kiến việc ông Lành Văn H2 đưa tiền cho Vũ Kim D chứ không vay tiền của ông Lành Văn H2; sau đó Ngô Thị L5 có vay của Vũ Kim D 30.000.000 đồng, số tiền này Ngô Thị L5 đã trả cho D. Ngô Thị L5 cũng tin tưởng vào khả năng của Vũ Kim D có thể xin được việc làm cho con ông Lành Văn H2. Sau này mới biết Vũ Kim D không thực hiện được, nhưng Vũ Kim D không có tiền trả, ông Lành Văn H2 đã viết đơn tố cáo gửi Công an thành phố, do sợ liên lụy nên Ngô Thị L5 đã cùng Vũ Kim D trao đổi với ông H2 và bảo Vũ Kim D trả tiền cho ông H2 để ông H2 rút đơn tố cáo.

Đối với Hoàng Văn Đ4, Ngô Thị L5 là người giới thiệu ông Lành Văn H2 gặp Vũ Kim D để xin cho con đi làm vào cơ quan nhà nước. Hoàng Văn Đ4 và Ngô Thị L5 cũng muốn giúp cho con ông Lành Văn H2 có việc làm, tin tưởng vào khả năng của Vũ Kim D là sẽ xin được việc làm nên mới giới thiệu. Quá trình điều tra, không có căn cứ chứng minh Vũ Kim D chi % hoặc tiền hoa hồng cho Hoàng Văn Đ4 và Ngô Thị L5 trong số tiền mà Vũ Kim D chiếm đoạt của ông Lành Văn H2. Do vậy không đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với Hoàng Văn Đ4 và Ngô Thị L5 trong vụ án này.

Đối với Nguyễn Thị M1 là người nhận tiền của ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L1 và Hứa Thị K2 để đưa cho bị cáo Vũ Kim D, mục đích để xin việc làm cho người thân là hoàn toàn vô tư, với mong muốn là người thân có việc làm. Sau khi bị Vũ Kim D chiếm đoạt số tiền mà Nguyễn Thị M1 đã đưa cho để xin việc làm, Nguyễn Thị M1 đã bỏ tiền cá nhân ra để trả lại cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L1 và Hứa Thị K2. Quá trình điều tra không có cơ sở chứng minh Nguyễn Thị M1 được Vũ Kim D chi % hoặc tiền hoa hồng trong việc nhận tiền xin việc làm. Do vậy không đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với Nguyễn Thị M1 trong vụ án này.

Với nội dung nêu trên, tại bản cáo trạng số: 04/VKS-P3 ngày 11/01/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố bị cáo Vũ Kim D về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi như trong cáo trạng là đúng với hành vi phạm tội của bị cáo và là đúng người, đúng tội, không oan. Bị cáo Vũ Kim D xin được giảm nhẹ hình phạt để sớm được đoàn tụ với gia đình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo như cáo trạng của Viện kiểm sát. Sau khi đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); điểm v khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Vũ Kim D từ 07 đến 08 năm tù giam và xét bị cáo không còn khả năng về kinh tế nên không áp dụng hình phạt bổ sung; về dân sự buộc bị cáo phải bồi hoàn số tiền còn chiếm đoạt cho các bị hại và người liên quan cụ thể:

- Bồi hoàn cho bà Hoàng Thị S1 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng).

- Bồi hoàn cho bà Hoàng Thị N 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

- Bồi hoàn cho bà Nguyễn Thị M1 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

- Bồi hoàn cho ông Lành Văn H2 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Người bào chữa cho bị cáo Vũ Kim D đề nghị: Do các bị hại có phần lỗi, đã tin tưởng không có căn cứ đối với bị cáo nên cũng đã tạo điều kiện để bị cáo thực hiện hành vi phạm tội; sau khi phạm tội, bị cáo đã bồi thường một phần cho các bị hại; tại cơ quan điều tra, bị cáo đã thật thà khai báo, bố mẹ của bị cáo được nhà nước tặng thưởng huân chương và bản thân bị cáo cũng được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen; vì vậy đề nghị áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 và điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo dưới mức mà Viện kiểm sát đề nghị.

Người bào chữa cho bị hại Hoàng Thị S1 và bị hại Hoàng Thị S1 đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Vũ Kim D đồng thời yêu cầu buộc bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt còn lại là 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) và khoản tiền lãi vay ngân hàng là 167.000.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

Người bào chữa cho bị hại Lành Văn H2 và bị hại Lành Văn H2 đề nghị: Do bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần cho nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng theo Điều 48 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo với mức án là 08 (Tám) năm tù; về trách nhiệm bồi thường cần buộc bị cáo trả lại số tiền

120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) cùng với khoản tiền lãi từ tháng 9/2014 đến nay là 41.000.000đ (Bốn mươi một triệu đồng).

Bà Hoàng Thị N và Nguyễn Thị M1 yêu cầu trả lại số tiền đã chiếm đoạt cụ thể phải trả cho bà Hoàng Thị N 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng); trả cho bà Nguyễn Thị M1 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Vũ Kim D tại phiên tòa phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo và lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; do đó có căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ tháng 5/2013 đến tháng 9/2014, bị cáo Vũ Kim D đã thực hiện hành vi lừa đảo bằng hình thức gian dối về khả năng của mình là có thể dùng tiền xin được cho người khác vào làm ở các cơ quan Nhà nước để người khác tưởng thật mà giao tiền cho bị cáo, sau đó chiếm đoạt số tiền của họ, với hình thức đó, bị cáo Vũ Kim D đã chiếm đoạt tiền của những người bị hại và người liên quan là Hoàng Thị S1, Hoàng Thị N, Lành Văn H2 và Nguyễn Thị M1 với tổng số tiền là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), sau đó do bị đòi nhiều lần, bị cáo đã trả lại số tiền là 244.000.000đ (Hai trăm bốn mươi bốn triệu đồng). Sau khi có đơn tố cáo đến cơ quan chức năng, bị cáo Vũ Kim D đã trả tiếp được 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), hiện còn chiếm đoạt 466.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi sáu triệu đồng). Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[2] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo thực hiện thấy rằng hành vi đó là đặc biệt nghiêm trọng và gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, hành vi đó đã xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, gây mất lòng tin đối với cơ quan nhà nước và ảnh hưởng tới trật tự xã hội tại địa phương; mặc dù bị cáo là người có đủ nhận thức là hành vi vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo cố tình thực hiện. Do vậy cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo mới đủ để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3] Về nhân thân: Bị cáo Vũ Kim D là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Ngoài tình tiết định khung hình phạt theo quy định, bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; về ý kiến của người bào chữa cho bị hại Lành Văn H2 cho

rằng bị cáo còn có 01 tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 1999 là không phù hợp; bởi tổng các lần phạm tội của bị cáo đã được đánh giá là tình tiết định khung hình phạt theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về việc làm của bản thân và đã bồi thường được cho các bị hại tổng số tiền là 334.000.000 đồng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự 1999. Trong quá trình công tác bị cáo đã được tặng thưởng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và nhiều lần được tặng thưởng bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; bố mẹ của bị cáo được nhà nước tặng thưởng huân chương nên bị cáo còn được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 46; như vậy có căn cứ để áp dụng cho bị cáo Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999. Căn cứ vào Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[6] Về hình phạt bổ sung, qua xác minh, bị cáo Vũ Kim D không có tài sản có giá trị nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Đối với yêu cầu của bà Hoàng Thị S1 yêu cầu bị cáo Vũ Kim D phải hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt là 21.000.000 đồng và trả số tiền lãi ngân hàng từ khi vay với số tiền là 167.000.000 đồng. Do hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bị cáo Vũ Kim D đối với bà Hoàng Thị S1 chỉ là số tiền 200.000.000 đồng, nên chỉ có căn cứ buộc bị cáo phải hoàn trả khoản tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt. Bị cáo đã trả lại được 179.000.000 đồng trong khoản tiền này, do vậy chỉ phải hoàn trả cho bị hại số tiền 21.000.000 đồng.

[8] Đối với yêu cầu của bà Hoàng Thị N yêu cầu bị cáo Vũ Kim D phải hoàn trả số tiền là 55.000.000 đồng. Xét thấy đây là yêu cầu chính đáng, cần chấp nhận.

[9] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị M1: Xét thấy tổng số tiền bà Nguyễn Thị M1 đưa cho Vũ Kim D để nhờ xin việc làm cho con của ông Nguyễn Văn T2, con của bà Nguyễn Thị L1 và cháu gái của Nguyễn Thị M1 là Hứa Thị K2 với tổng số tiền là 370.000.000 đồng. Trong khoản tiền này, Vũ Kim D đã trả được 100.000.000 đồng, sau đó bà Nguyễn Thị M1 đã tự bỏ tiền cá nhân ra để trả lại đầy đủ cho ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị L1 và chị Hứa Thị K2; hiện còn 270.000.000 đồng, bị cáo Vũ Kim D vẫn chưa trả lại cho bà Nguyễn Thị M1, cho nên bị cáo phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền này. Còn đối với khoản tiền Nguyễn Thị M1 và Nguyễn Thị T3 cho Vũ Kim D vay 80.000.000 đồng là quan hệ dân sự khác, không liên quan đến vụ án nên không được giải quyết trong vụ án này; nếu có yêu cầu thì

bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị M1 có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự theo thủ tục chung.

[10] Đối với ông Lành Văn H2 đưa cho Vũ Kim D 160.000.000 đồng để xin việc cho con, số tiền Vũ Kim D đã trả được là 40.000.000 đồng, hiện còn 120.000.000 đồng, bị cáo Vũ Kim D phải hoàn trả số tiền này cho ông Lành Văn H2. Còn số tiền bị cáo Vũ Kim D vay của ông Lành Văn H2 là 10.000.000 đồng là quan hệ dân sự khác không liên quan đến vụ án này nên không giải quyết trong vụ án này và cũng như đã phân tích nêu trên; nếu ông có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự theo thủ tục chung.

[11] Từ những phân tích nêu trên thấy rằng ý kiến của Kiểm sát viên và của người bào chữa, người bị hại tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Tòa nên đều được chấp nhận; các ý kiến không phù hợp không được chấp nhận như đã phân tích.

[12] Bị cáo bị kết tội nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, trong vụ án còn có một số đối tượng khác, nhưng cơ quan điều tra truy tố chưa điều tra xác minh làm rõ nên tòa không có căn cứ để xem xét.

[13] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án; các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên đều được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và không có ý kiến khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo **Vũ Kim D** phạm tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009); Nghị quyết số 41/2017/QH14; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Xử phạt bị cáo **Vũ Kim D 07** (Bảy) năm tù giam, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bị bắt 29/8/2017.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Buộc bị cáo Vũ Kim D phải chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và những người bị hại sau:

2.1 Bà Hoàng Thị S1: 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng).

2.2 Bà Hoàng Thị N: 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

2.3 Bà Nguyễn Thị M1: 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

2.4 Ông Lành Văn H2: 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực và có đơn thi hành án, bên chưa thi hành án sẽ phải chịu lãi suất theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền chưa thi hành cho bên được thi hành tại thời điểm thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Vũ Kim D phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 22.640.000đ (Hai mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo và người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, báo cho bị cáo và người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/3/2018). Những người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp;
- PC81B, PV27 CA tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Bị cáo (qua Trại giam);
- Người tham gia tố tụng khác;
- HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Xuân Sơn